

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021)
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc (Không còn là thành viên Ban Tổng Giám đốc từ ngày 06 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2022

Số: 0819 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.420.179.698.256	16.897.192.989.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.223.693.034.528	7.069.700.305.112
1. Tiền	111		263.693.034.528	927.095.604.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.960.000.000.000	6.142.604.700.932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	531.217.428.970	788.595.201.755
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		531.217.428.970	788.595.201.755
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.799.389.305.021	7.195.677.600.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.343.081.983.110	7.776.376.709.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	182.098.259.326	97.118.304.273
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	355.455.711.956	323.124.628.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(81.246.649.371)	(1.000.942.042.526)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.837.762.461.182	1.727.999.115.630
1. Hàng tồn kho	141		1.837.762.461.182	1.736.252.781.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.253.665.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.028.117.468.555	115.220.766.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.608.342.332.820	50.945.330.946
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		283.285.031.001	63.987.739.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	136.490.104.734	287.696.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.556.738.258.669	37.152.953.610.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298.163.000	3.262.294.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	298.163.000	1.993.853.825
II. Tài sản cố định	220		31.868.871.223.944	34.614.390.170.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	31.834.870.010.707	34.547.539.161.652
- Nguyên giá	222		69.669.576.957.275	69.598.352.871.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.834.706.946.568)	(35.050.813.709.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	34.001.213.237	66.851.008.770
- Nguyên giá	228		92.706.318.727	120.869.485.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.705.105.490)	(54.018.476.624)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		405.420.688.181	250.987.647.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	405.420.688.181	250.987.647.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		827.903.601.323	1.027.824.922.471
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	449.829.926.176	458.974.091.681
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	413.573.456.500	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(35.499.781.353)	(35.670.145.283)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.454.244.582.221	1.256.488.575.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	649.881.386.297	564.711.042.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.592.198.454	135.622.632.816
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	789.770.997.470	554.089.718.607
4. Lợi thế thương mại	269		-	2.065.181.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.976.917.956.925	54.050.146.599.573

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.851.540.246.332	22.783.553.220.099
I. Nợ ngắn hạn	310		16.811.277.946.288	16.479.836.233.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.239.989.131.772	4.649.173.698.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.605.664.403	22.183.434.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	227.349.134.645	293.127.810.087
4. Phải trả người lao động	314		231.720.643.808	218.642.140.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.017.229.628.854	1.090.647.961.516
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.005.508.387
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.352.555.482.888	1.980.644.729.308
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.768.503.650.670	7.018.700.714.605
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	918.113.948.095	1.175.972.431.723
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.210.661.153	29.737.804.690
II. Nợ dài hạn	330		5.040.262.300.044	6.303.716.986.778
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	405.403.444	857.644.907
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	3.689.315.873.178	5.391.220.150.825
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	1.660.129.075	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.231.061.652.544	790.061.652.540
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	117.819.241.803	121.577.538.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.125.377.710.593	31.266.593.379.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	31.125.377.710.593	31.266.593.379.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.662.145.738
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.174.558.130.932	782.216.585.311
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.010.430.220.648	4.302.230.689.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.211.876.178.592	1.937.215.795.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.798.554.042.056	2.365.014.893.441
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.487.533.521.393	2.729.348.494.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.976.917.956.925	54.050.146.599.573

Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	24.560.949.330.329	29.731.733.707.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.560.949.330.329	29.731.733.707.513
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	22.020.951.407.015	25.151.638.635.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.539.997.923.314	4.580.095.071.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	689.859.994.612	439.870.134.267
7. Chi phí tài chính	22	32	652.802.199.566	999.377.552.484
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		509.644.391.365	809.234.511.179
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		22.487.408.373	44.123.893.428
9. Chi phí bán hàng	25	33	9.426.420.660	35.159.174.296
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	130.934.373.388	1.174.311.774.374
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.459.182.332.685	2.855.240.598.478
12. Thu nhập khác	31	34	19.838.218.070	30.384.633.273
13. Chi phí khác	32	35	139.720.271.858	10.527.797.258
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(119.882.053.788)	19.856.836.015
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.339.300.278.897	2.875.097.434.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	36	164.456.564.043	344.116.937.614
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	122.690.563.437	(131.685.587.645)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.052.153.151.417	2.662.666.084.524
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.798.554.042.056	2.365.014.893.441
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		253.599.109.361	297.651.191.083
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37		928

(Handwritten signatures of Quách Thị Hồng Liên and Chu Quang Toàn)



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
			Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.339.300.278.897	2.875.097.434.493
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.817.966.830.053	2.823.855.462.192
Các khoản dự phòng	03	(522.141.322.998)	1.571.440.776.832
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40.636.879.981)	5.525.689.260
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(618.716.824.288)	(386.841.040.474)
Chi phí lãi vay	06	509.644.391.365	809.234.511.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.485.416.473.048	7.698.312.833.482
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.741.937.232.933	1.294.539.596.750
Thay đổi hàng tồn kho	10	(391.235.453.586)	(240.536.582.129)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.056.908.109.776	675.813.619.975
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.692.655.832.110)	(115.704.626.160)
Tiền lãi vay đã trả	14	(531.842.668.922)	(893.368.318.908)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(340.177.154.167)	(329.771.300.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.380.000	23.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(181.642.665.895)	(132.651.248.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.146.733.421.077	7.956.656.975.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(285.746.698.682)	(145.573.872.673)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.945.727.273	3.251.078.268
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(499.599.227.215)	(510.674.411.339)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	568.977.000.000	380.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53.369.864.147)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	525.636.630.123	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.771.147.002	374.075.946.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	562.614.714.354	101.078.740.703

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm nay
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	125.130.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.980.777.529.361	14.184.792.268.744
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.825.925.747.278)	(19.356.058.770.319)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(710.198.848.892)	(1.025.180.355.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.555.347.066.809)	(6.071.316.857.243)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.154.001.068.622	1.986.418.858.467
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.339.206)	4.115.751
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.223.693.034.528	7.069.700.305.112


Quách Thị Hồng Liên
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.135 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.181).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Chuyển nhượng 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

Như trình bày tại Thuyết minh số 31, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con tại ngày chuyển nhượng được trình bày dưới đây:

	<u>Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày chuyển nhượng</u> VND
Tài sản ngắn hạn	338.587.065.862
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.223.118.941
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	188.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	71.607.673.600
Hàng tồn kho	51.778.673.769
Tài sản ngắn hạn khác	4.977.599.552
Tài sản dài hạn	292.836.224.240
Các khoản phải thu dài hạn	2.764.131.619
Tài sản cố định	54.704.715.016
Tài sản dở dang dài hạn	449.716.363
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	184.879.611.353
Tài sản dài hạn khác	50.038.049.889
Nợ phải trả	138.743.873.641
Nợ ngắn hạn	129.848.933.275
Nợ dài hạn	8.894.940.366
Tài sản thuần	492.679.416.461

Sự cố kỹ thuật Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù cho việc sửa chữa và trong giai đoạn dừng hoạt động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, hoặc các khoản nợ phải thu được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài; chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy; chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị; chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất; chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay, hợp đồng bảo hiểm.

Khoản chi phí trung tu và đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 là phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền của Tổng Công ty phê duyệt hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể: chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu; phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu

và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ bảy NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.712.595.167	3.902.768.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	261.980.439.361	923.192.835.890
Các khoản tương đương tiền (ii)	7.960.000.000.000	6.142.604.700.932
	8.223.693.034.528	7.069.700.305.112

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm: VND 32.592.581.390 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.742.489.669 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	531.217.428.970	531.217.428.970	788.595.201.755	788.595.201.755
	531.217.428.970	531.217.428.970	788.595.201.755	788.595.201.755

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,6%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16	20,16	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	401.619.327.938	414.795.315.729
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	48.210.598.238	44.178.775.952
	449.829.926.176	458.974.091.681

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	99.324.026.938	401.619.327.938
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	15.323.098.238	48.210.598.238
	335.182.801.000	114.647.125.176	449.829.926.176

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.897.544.290	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	-	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	-	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	3.621.000.000	1.432.005.430
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	-	-	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	-	-	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	-	-	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
	413.573.456.500	35.499.781.353	604.520.976.073	35.670.145.283

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.282.664.009.580	7.710.169.992.018
Công ty Mua bán điện	5.263.860.555.879	7.436.127.109.699
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	18.803.453.701	274.042.882.319
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	60.417.973.530	66.206.717.955
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	60.417.973.530	66.206.717.955
	5.343.081.983.110	7.776.376.709.973

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	181.618.259.326	93.185.186.979
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	30.885.000.000	-
Fichtner GmbH & CoKG	26.967.260.750	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	19.594.450.286	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.825.643.169	9.825.643.169
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty TNHH 45	4.593.493.781	4.593.493.781
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Phú Thái	-	10.635.634.470
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-	6.570.785.550
Các đối tượng khác	79.287.430.385	51.094.649.054
b. Trả trước cho các bên liên quan	480.000.000	3.933.117.294
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)		
	182.098.259.326	97.118.304.273

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	42.367.096.096	24.643.008.855
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu ngắn hạn khác	74.380.809.931	59.773.813.814
	355.455.711.956	323.124.628.598
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	244.092.693.815	244.456.770.048
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	298.163.000	1.993.853.825
	298.163.000	1.993.853.825

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	-	-	-	96.856.865.496	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	-	-	-	33.627.654.160	33.627.654.160	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	-	-	-	15.381.516.087	15.381.516.087	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	71.351.098.295	70.239.763.210	1.111.335.085
	133.470.750.446	81.246.649.371	52.224.101.075	1.058.175.084.008	1.000.942.042.526	57.233.041.482

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.824.164.361.041	-	1.649.849.871.891	(5.810.004.598)
Công cụ, dụng cụ	1.683.401.264	-	481.122.025	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.914.698.877	-	34.498.929.400	-
Hàng hóa	-	-	51.422.857.817	(2.443.660.905)
	1.837.762.461.182	-	1.736.252.781.133	(8.253.665.503)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.253.665.503	6.365.454.146
Tăng dự phòng trong năm	-	5.131.353.717
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.253.665.503)	(3.243.142.360)
Số dư cuối năm	-	8.253.665.503

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (i)	1.525.208.230.131	-
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	45.683.417.595	15.218.028.592
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	13.757.046.824	23.366.343.768
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	12.796.725.394	7.486.620.597
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.896.912.876	4.874.337.989
	1.608.342.332.820	50.945.330.946
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (i)	328.147.528.756	-
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	125.878.822.858	176.458.277.759
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (iii)	57.980.561.151	84.957.009.590
Chi phí sửa chữa tài sản khác	53.400.542.599	59.806.954.132
Tiền thuê đất	38.978.108.689	43.157.422.727
Chi phí thuê văn phòng	22.863.998.037	25.499.880.720
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	18.463.004.046	18.790.829.448
Lợi thế kinh doanh	-	28.542.933.921
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	-	26.637.025.907
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.168.820.161	100.860.708.297
	649.881.386.297	564.711.042.501

- (i) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trong năm 2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần về việc xem xét điều chỉnh giảm mức bao tiêu khí năm 2021 cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1.
- (ii) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Tổng Công ty thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị tạm tính chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng và chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số giờ EOH thực tế trong vòng 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy, phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.220.417.175.808	48.734.673.995.205	324.767.746.181	183.267.924.640	2.135.226.029.669	69.598.352.871.503
Tăng trong năm	557.554.876	17.144.940.669	3.600.466.353	32.638.790.478	127.863.636	54.069.616.012
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.777.105.011	126.089.164	-	2.166.911.614	829.656.985	38.899.762.774
Cải tạo, nâng cấp	-	1.435.618.273	-	16.560.000	-	1.452.178.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(226.232.208)	(9.626.445.168)	(862.717.041)	-	(10.715.394.417)
Giảm do thanh lý công ty con	(37.100.022.317)	(1.625.550.000)	(7.657.788.085)	(1.351.769.876)	-	(47.735.130.278)
Phân loại lại	(536.331.000)	536.331.000	-	-	-	-
Tăng khác	-	35.222.698.863	-	30.354.545	-	35.253.053.408
Số dư cuối năm	18.219.115.482.378	48.787.287.890.966	311.083.979.281	215.906.054.360	2.136.183.550.290	69.669.576.957.275
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.185.620.775.699	28.031.815.422.898	255.785.360.213	133.238.619.630	444.353.531.411	35.050.813.709.851
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	796.504.165.258	1.893.066.228.899	15.408.424.914	17.357.957.355	89.654.777.696	2.811.991.554.122
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong năm	-	-	113.696.847	575.487.841	-	689.184.688
Thanh lý, nhượng bán	-	(226.232.208)	(9.626.445.168)	(862.717.041)	-	(10.715.394.417)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.414.636.677)	(618.069.089)	(6.677.012.006)	(759.705.854)	-	(21.469.423.626)
Phân loại lại	(89.551.619)	89.551.619	-	-	-	-
Tăng khác	282.616.350	3.114.699.600	-	-	-	3.397.315.950
Số dư cuối năm	6.968.903.369.011	29.927.241.601.719	255.004.024.800	149.549.641.931	534.008.309.107	37.834.706.946.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	12.034.796.400.109	20.702.858.572.307	68.982.385.968	50.029.305.010	1.690.872.498.258	34.547.539.161.652
Tại ngày cuối năm	11.250.212.113.367	18.860.046.289.247	56.079.954.481	66.356.412.429	1.602.175.241.183	31.834.870.010.707

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.755.940.864.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.645.855.635.255 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 30.212.286.790.340 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.898.949.273.351 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	60.611.673.157	60.257.812.237	-	120.869.485.394
Tăng trong năm	-	482.366.533	1.299.496.364	1.781.862.897
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con	(29.200.784.564)	(611.245.000)	-	(29.812.029.564)
Số dư cuối năm	31.410.888.593	59.995.933.770	1.299.496.364	92.706.318.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.072.433.348	51.946.043.276	-	54.018.476.624
Khấu hao trong năm	363.868.651	5.583.206.595	28.200.685	5.975.275.931
Trích khấu hao vào Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	217.374.135	217.374.135
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con	(774.158.464)	(598.862.736)	-	(1.373.021.200)
Số dư cuối năm	1.662.143.535	56.797.387.135	245.574.820	58.705.105.490
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	58.539.239.809	8.311.768.961	-	66.851.008.770
Tại ngày cuối năm	29.748.745.058	3.198.546.635	1.053.921.544	34.001.213.237

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 44.710.532.475 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 27.183.992.927 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	250.987.647.245	220.091.508.176
Phát sinh trong năm	455.890.632.640	400.953.164.061
Kết chuyển sang tài sản cố định	(38.899.762.774)	(66.323.339.213)
Ghi nhận vào chi phí	(262.108.112.567)	(302.316.831.233)
Giảm do thoái vốn công ty con	(449.716.363)	-
Giảm khác	-	(1.416.854.546)
Số cuối năm	405.420.688.181	250.987.647.245

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4 (**)	116.128.777.162	57.008.656.021
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	21.813.103.273	20.465.053.569
Các dự án khác	110.211.179.188	16.246.309.097
	405.420.688.181	250.987.647.245

(*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

(**) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 39.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.592.198.454	135.622.632.816
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.592.198.454	135.622.632.816

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.660.129.075	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.660.129.075	-

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	996.408.560.141	996.408.560.141	1.238.966.550.289	1.238.966.550.289
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	172.390.738.621	172.390.738.621	174.909.903.158	174.909.903.158
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	90.627.990.672	90.627.990.672	93.264.047.294	93.264.047.294
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	83.828.022.089	83.828.022.089	36.034.408.210	36.034.408.210
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam PVI	65.018.207.643	65.018.207.643	73.067.463.702	73.067.463.702
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	50.608.197.817	50.608.197.817	175.447.547.709	175.447.547.709
Tổng Công ty Sông Đà	14.844.788.087	14.844.788.087	46.367.015.302	46.367.015.302
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.980.051.210	3.980.051.210	20.026.382.739	20.026.382.739
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	-	170.495.868.468	170.495.868.468
Công ty Siemens Aktiengesellschaft	-	-	60.220.845.325	60.220.845.325
Các nhà cung cấp khác	515.110.564.002	515.110.564.002	389.133.068.382	389.133.068.382
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	6.243.580.571.631	6.243.580.571.631	3.410.207.148.055	3.410.207.148.055
	7.239.989.131.772	7.239.989.131.772	4.649.173.698.344	4.649.173.698.344

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.033.095.271	-	30.033.095.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	-	104.989.228.489	146.815.137	104.986.260.843
Thuế thu nhập cá nhân	8.848.647	8.848.647	-	-	-
Các khoản thuế khác	135.000.000	-	1.472.476.120	136.727.500	1.470.748.620
	287.696.138	8.848.647	136.494.799.880	283.542.637	136.490.104.734
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	138.213.557.641	736.852.238.556	707.692.748.647	9.482.727	167.363.564.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	100.579.407.826	167.673.017.142	235.187.925.678	-	33.064.499.290
Thuế tài nguyên	15.520.382.951	152.848.590.183	156.662.098.840	-	11.706.874.294
Thuế thu nhập cá nhân	9.789.793.341	54.334.160.702	56.879.506.028	504.798.632	6.739.649.383
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.390.454.107	15.390.454.107	-	-
Thuế, phí bảo vệ môi trường	-	60.882.879.080	60.882.879.080	-	-
Các khoản thuế, phí khác	29.024.668.328	94.603.062.256	114.886.413.118	266.770.611	8.474.546.855
	293.127.810.087	1.282.584.402.026	1.347.582.025.498	781.051.970	227.349.134.645

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 3.216.453.099 VND là phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2016 nhưng chưa sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế Thu nhập doanh nghiệp này.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	817.886.725.680	837.891.075.893
Chi phí bảo trì, sửa chữa (ii)	75.472.888.439	78.680.387.071
Chi phí lãi vay (iii)	74.619.632.789	96.766.113.628
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	1.083.185.053	20.576.627.223
Thuế, phí cho các khoản vay	1.219.664.167	3.666.181.770
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí phải trả khác	46.947.532.726	31.093.823.255
	1.017.229.628.854	1.090.647.961.516

- (i) Chi phí tiền khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.
- (iii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	15.755.799.330	22.632.187.437
Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.694.255.835	11.046.379.572
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	661.672.176.365
Phải trả ngắn hạn khác	78.159.844.057	63.522.554.671
	2.352.555.482.888	1.980.644.729.308
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 40)	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	405.403.444	857.644.907
	405.403.444	857.644.907

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:
- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND.
 - Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và năm 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 25).



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.862.150.926.216	3.862.150.926.216	15.649.159.046.550	16.539.805.866.695	75.479.978.000	2.896.024.128.071	2.896.024.128.071
Vay dài hạn đến hạn trả	3.156.549.788.389	3.156.549.788.389	1.683.888.315.455	3.164.618.180.131	2.229.290.000	1.673.590.633.713	1.673.590.633.713
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-	198.888.888.886	-	-	198.888.888.886	198.888.888.886
	7.018.700.714.605	7.018.700.714.605	17.531.936.250.891	19.704.424.046.826	77.709.268.000	4.768.503.650.670	4.768.503.650.670

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH	662.053.803.635	221.489.356.566
Ngân hàng Citibank	648.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	568.000.000.000	202.786.424.020
Ngân hàng Công thương Việt Nam	249.954.757.040	249.750.720.490
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	231.028.389.551	234.550.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	164.255.602.023	-
Ngân hàng DBS Bank	128.728.497.639	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	99.822.644.550	6.284.391.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	44.898.000.000	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	39.999.797.235	82.775.763.142
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	36.282.636.398	242.423.472.796
Ngân hàng Mizuho	22.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	714.008.730.995
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	-	351.666.438.758
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	205.630.831.637
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	-	39.875.429.367
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	14.121.128.257
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	6.512.427.064
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	3.400.000.000
	2.896.024.128.071	3.862.150.926.216

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.



b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	8.114.147.717.002	8.114.147.717.002	60.955.704.356	3.226.582.968.714	10.658.390.171	4.937.862.062.473	4.937.862.062.473
Trái phiếu phát hành (trình bày tại Thuyết minh số 22)	433.622.222.212	433.622.222.212	190.311.111.092	-	-	623.933.333.304	623.933.333.304
	8.547.769.939.214	8.547.769.939.214	251.266.815.448	3.226.582.968.714	10.658.390.171	5.561.795.395.777	5.561.795.395.777
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.156.549.788.389	3.156.549.788.389				1.673.590.633.713	1.673.590.633.713
Vay dài hạn	4.957.597.928.613	4.957.597.928.613				3.264.271.428.760	3.264.271.428.760
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-				198.888.888.886	198.888.888.886
Trái phiếu phát hành	433.622.222.212	433.622.222.212				425.044.444.418	425.044.444.418

(i) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment (**)	1.119.422.196.991	1.594.533.868.337
Ngân hàng HSBC	703.910.045.385	2.261.826.460.562
Ngân hàng TMCP An Bình (**)	529.608.644.075	599.595.454.042
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	490.922.175.697	533.620.746.267
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	341.086.228.811	622.979.228.811
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	267.062.628.600	452.870.230.738
Ngân hàng TMCP Quân đội	145.991.893.496	212.545.572.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	89.895.118.976	125.847.118.976
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	45.569.418.642	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	15.386.285.714	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	10.332.662.171
Ngân hàng Citibank	-	510.988.948.956
	4.937.862.062.473	8.114.147.717.002
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.673.590.633.713	3.156.549.788.389
Số phải trả sau 12 tháng	3.264.271.428.760	4.957.597.928.613

(*) Phản ánh khoản vay tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay của Hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021, khoản vay được Tổng Công ty thanh toán đúng theo lịch trả nợ với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam.

(**) Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (DHC - Công ty con của Tổng Công ty) đã ký hợp đồng tín dụng về khoản vay tái cơ cấu tài chính với Asian Infrastructure Investment Bank (Ngân hàng AIIB) với giá trị 95.000.000 USD. Khoản vay sẽ được giải ngân từ năm 2022 với thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay dùng để thanh toán trước hạn các khoản vay dài hạn và phục vụ nhu cầu vốn chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DHC. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản vay dài hạn của DHC với các Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment (Ngân hàng CACIB) và Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội được phân loại vào các khoản mục Vay dài hạn và Vay ngắn hạn (Vay dài hạn đến hạn trả) theo lịch trả nợ của Hợp đồng vay gốc ban đầu tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.090.394.870.976	4.562.123.392.444
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.847.467.191.497	3.293.928.208.409
Vay bằng Euro	-	258.096.116.149
	4.937.862.062.473	8.114.147.717.002

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	2.090.394.870.976	4.820.219.508.593
Tín chấp	1.679.929.601.783	1.722.628.172.353
Bảo đảm bằng tài sản	1.167.537.589.714	1.571.300.036.056
	4.937.862.062.473	8.114.147.717.002

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.329.713.205.062	7.185.053.550.211
Vay theo lãi suất cố định	608.148.857.411	929.094.166.791
	4.937.862.062.473	8.114.147.717.002

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.673.590.633.713	3.156.549.788.389
Trong năm thứ hai	1.218.313.192.423	1.636.532.402.520
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.557.824.979.848	2.540.872.700.185
Sau năm năm	488.133.256.489	780.192.825.908
	4.937.862.062.473	8.114.147.717.002
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.673.590.633.713	3.156.549.788.389
Số phải trả sau 12 tháng	3.264.271.428.760	4.957.597.928.613

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (i)	198.888.888.886	9,06%-9,96%	3 năm	197.555.555.554	9,06%-9,96%	3 năm
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	79.288.888.880	10,00%	3 năm	78.755.555.552	10,00%	3 năm
Ông Lê Xuân Học (iii)	84.244.444.440	10,00%	3 năm	83.677.777.776	10,00%	3 năm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iv)	14.866.666.660	10,00%	3 năm	14.766.666.664	10,00%	3 năm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	59.266.666.662	10,00%	3 năm	58.866.666.666	10,00%	3 năm
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt - chi nhánh Hà Nội (vi)	39.377.777.776	10,00%	3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt (vii)	148.000.000.000	9,9%	2 năm	-	-	-
	623.933.333.304			433.622.222.212		

- (i) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 200.000.000.000 VND (hai trăm tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và đáo hạn vào ngày 20 tháng 11 năm 2022. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 4.000.000.000 VND (bốn tỷ đồng) được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND (một trăm nghìn đồng). Trái chủ (Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ thương) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2019 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2022 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên tối đa 9,96%/năm và lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên là tổng 3%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu năm 2019 sẽ được Tổ chức Phát hành trả nợ một phần gốc/lãi khoản vay của Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment, Chi nhánh Tokyo theo Hợp Đồng vay vốn không ràng buộc Nexi và các phụ lục/sửa đổi/bổ sung.

- (ii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 80.000.000.000 VND (tám mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 21 tháng 5 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 1.600.000.000 VND (một tỷ sáu trăm triệu đồng) được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND (một trăm nghìn đồng). Trái chủ (Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20/5 và ngày 20/11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng của 2,8% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được Tổ chức Phát hành tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ.
- (iii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 85.000.000.000 VND (tám mươi lăm tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 21 tháng 5 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 1.700.000.000 VND (một tỷ bảy trăm triệu đồng) được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND (một trăm nghìn đồng). Trái chủ (ông Lê Xuân Học) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20/5 và ngày 20/11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,8% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được Tổ chức Phát hành tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ.
- (iv) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 15.000.000.000 VND (mười lăm tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 21 tháng 05 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 300.000.000 VND (ba trăm triệu đồng) được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND (một trăm nghìn đồng). Trái chủ (Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 21 tháng 5 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20/5 và ngày 20/11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,8% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được Tổ chức Phát hành tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ.
- (v) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 60.000.000.000 VND (sáu mươi tỷ đồng) phát hành ngày 23 tháng 11 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 23 tháng 11 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 1.200.000.000 VND (Một tỷ hai trăm triệu đồng) được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND (một trăm nghìn đồng). Trái chủ (Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 23 tháng 11 năm 2020 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 23 tháng 11 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của mỗi

kỳ tính lãi, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được Tổ chức Phát hành tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ.

- (vi) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 40.000.000.000 VND, phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2024. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 18 tháng 5 năm 2021 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 18 tháng 5 năm 2024 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 10%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và/hoặc cơ cấu lại nợ.
- (vii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 150.000.000.000 VND, phát hành ngày 28 tháng 4 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 28 tháng 4 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 02 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2021 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên 9,9%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	1.966.034.084.263	744.394.530.871
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.029.366.143.397	1.874.254.835.803
Các khoản dự phòng đã sử dụng, hoàn nhập dự phòng	(846.224.627.021)	(652.615.282.411)
Số cuối năm	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263

Chi tiết:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	918.113.948.095	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.231.061.652.544	790.061.652.540
	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	117.819.241.803	121.035.694.902
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	541.843.604
	117.819.241.803	121.577.538.506



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.672.959.872.100	2.625.441.435.648	29.534.382.423.010
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.365.014.893.441	297.651.191.083	2.662.666.084.524
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(22.731.646.815)	(14.598.451.873)	(37.330.098.688)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(7.020.868.669)	105.174.475.199	95.730.000.000
Tăng do thành lập mới Công ty con	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(702.561.480.000)	(313.487.168.596)	(1.016.048.648.596)
(Giám) khác	-	-	-	-	(213.119.678)	(1.760.273.826)	(232.987.272)	(2.206.380.776)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.189	31.266.593.379.474
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.798.554.042.056	253.599.109.361	2.052.153.151.417
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.393.913.110.901	(1.393.913.110.901)	-	-
Kết chuyển lợi nhuận trước cổ phần hóa phải nộp về Tập đoàn (*)	-	-	-	-	-	(1.028.174.152.403)	-	(1.028.174.152.403)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(190.837.131.483)	(11.969.365.569)	(202.806.497.052)
Thay đổi do thoái vốn/ giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	58.226.907	-	(1.537.095.978)	(9.061.168.520)	(241.425.096.505)	(251.965.134.096)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(468.374.320.000)	(241.984.898.000)	(710.359.218.000)
(Giám) khác	-	-	-	-	(34.469.302)	5.372.638	(34.722.083)	(63.818.747)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.932	3.010.430.220.648	2.487.533.521.393	31.125.377.710.593

(*) Phản ánh khoản lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Tổng Công ty, hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính và Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc thông qua phân phối lợi nhuận đối với khoản lợi nhuận thu được do chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 trong năm 2016 và 2017 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển thành công ty cổ phần - do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 2 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021, Đại hội cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 2%/cổ phiếu tương đương với 468.374.320.000 VND và kế hoạch chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ thực hiện là 2%/cổ phiếu. Trong năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thực hiện thanh toán cổ tức năm 2020 cho cổ đông.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.898	9.129
Đồng Euro (EUR)	1.762	1.800

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	24.399.375.144.215	29.119.704.670.011
Doanh thu bán hàng hóa	118.750.485.884	504.165.238.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.463.166.771	81.314.280.516
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	9.231.449.661	-
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.129.083.798	26.549.518.826
	24.560.949.330.329	29.731.733.707.513
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 40)	237.366.334.629	223.845.757.947

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	21.882.060.151.180	24.557.419.692.472
Giá vốn bán hàng hóa	114.717.879.948	495.507.716.911
Giá vốn dịch vụ	22.898.907.199	71.419.142.194
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	5.989.262.161	-
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.095.211.125	25.403.872.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.810.004.598)	1.888.211.357
	22.020.951.407.015	25.151.638.635.576

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.425.457.729.312	19.311.106.357.089
Chi phí nhân công	832.676.001.439	828.455.405.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.966.830.053	2.823.855.462.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.147.872.853	1.436.398.246.417
Chi phí khác	437.659.644.643	1.274.491.138.029
	22.034.908.078.300	25.674.306.608.825

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	319.078.203.926	299.493.547.399
Lãi chuyển nhượng vốn (*)	306.023.696.342	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.641.120.133	16.360.713.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.770.427.667	39.942.465.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.346.546.544	84.006.899.608
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	66.507.823
	689.859.994.612	439.870.134.267

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLĐK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	509.644.391.365	809.234.511.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.374.907.393	68.122.306.763
Chi phí cho các khoản vay	40.676.137.738	95.113.749.693
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	24.939.361.733	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.897.544.290	44.738.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.240.152	21.886.402.879
Chi phí tài chính khác	27.265.616.895	4.975.843.612
	652.802.199.566	999.377.552.484

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	377.661.066.030	368.464.847.131
Chi phí khấu hao	35.789.447.304	39.866.039.651
Chi phí vật liệu quản lý	25.522.100.875	24.090.258.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.740.813.407	115.030.982.257
Các khoản dự phòng (*)	(705.192.539.066)	371.668.007.589
Chi phí quản lý khác	280.413.484.838	255.191.639.310
	130.934.373.388	1.174.311.774.374
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	2.183.720.554	11.271.774.653
Chi phí khấu hao	200.187.075	791.356.254
Chi phí vật liệu bán hàng	1.559.470	57.745.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.040.953.561	23.038.298.143
	9.426.420.660	35.159.174.296

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi từ Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”) với số tiền khoảng 730 tỷ VND tương ứng với khoản công nợ phải thu đã nhận được từ EPTC-EVN.

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập phạt vi phạm hợp đồng	2.467.199.717	1.864.183.558
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.555.727.273	3.274.085.644
Thu nhập khác	15.815.291.080	25.246.364.071
	19.838.218.070	30.384.633.273

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố rotor máy phát (*)	131.726.690.312	-
Chi phí khác	7.993.581.546	10.527.797.258
	139.720.271.858	10.527.797.258

(*) Phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí phát sinh để khắc phục sự cố trục Rotor máy phát tổ máy số 01 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và số tiền bồi thường bảo hiểm Tổng Công ty nhận được tương ứng trong năm.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	160.259.647.790	338.731.818.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	4.196.916.253	5.385.119.578
	164.456.564.043	344.116.937.614

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.697.713.074)	(131.728.147.436)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	133.388.276.511	42.559.791
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	122.690.563.437	(131.685.587.645)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.798.554.042.056	2.365.014.893.441
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(25.365.589.012)	(190.837.131.483)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.773.188.453.044	2.174.177.761.958
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	757	928

(i) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty con của Tổng Công ty thông qua. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được Tổng Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại là 928 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 999 đồng/cổ phiếu).

38. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

- Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù trong giai đoạn dừng hoạt động.
- Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.
- Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.
- Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1&2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.
- Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty), đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, NT2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là

32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

- Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí/năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	237.366.334.629	223.845.757.947
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	233.028.098.977	222.837.794.369
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	692.241.928	667.499.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.725
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	-	32.445.200
Viện Dầu khí Việt Nam	-	169.746.017
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.976.800.387.807	11.511.730.544.497
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.274.209.427.101	5.925.085.037.201
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.315.040.346.486	4.040.776.788.706
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.293.424.396.046	1.183.979.897.047
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	49.473.018.859	312.825.367.578
Viện Dầu khí Việt Nam	18.587.573.464	17.463.550.403
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.818.622.627	13.158.784.872
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.083.773.700	16.447.223.750
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.068.146.740	1.851.827.160
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	960.082.784	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	135.000.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	142.067.780
Chi phí lãi vay	100.579.464.365	135.951.641.630
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	100.579.464.365	135.951.641.630
Lãi tiền gửi	59.126.197.286	58.740.464.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	59.126.197.286	58.740.464.155
Phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	1.028.174.152.403	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.028.174.152.403	-

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng tại Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	1.289.129.572	1.233.984.257
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	1.163.303.506	1.102.672.950
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.218.107.487	1.013.666.094
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.171.111.948	1.019.858.951
Ông Nguyễn Anh Tuấn	811.853.017	15.652.174
Ông Nguyễn Hữu Quý	334.000.138	1.031.418.775
Ông Vũ Chí Cường	488.665.090	-
	6.476.170.758	5.417.253.201

(*) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	1.290.164.198	1.208.205.041
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.216.150.446	1.090.859.640
Ông Nguyễn Duy Giang	1.188.344.317	1.091.867.372
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.215.943.441	1.119.149.645
Ông Phan Đại Thành	811.073.724	1.067.924.852
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.197.937.641	1.080.983.346
Ông Nguyễn Kiên	1.184.594.965	932.775.476
Ông Phan Ngọc Hiền	1.185.243.207	940.734.945
Ông Chu Quang Toàn	1.126.252.259	1.024.863.754
	10.415.704.198	9.557.364.071

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Quốc Hải	1.187.175.154	1.119.842.287
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.087.960.480	1.024.041.048
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.070.848.846	965.453.130
Bà Lý Thị Thu Hương	1.106.708.932	994.247.502
Bà Đoàn Thị Thu Hà	766.656.492	13.913.043
	5.219.349.904	4.117.497.009

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.298.885.603.963	1.416.330.896.774
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.298.885.603.963	1.416.330.896.774
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.417.973.530	66.206.717.955
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	55.780.800.186	60.225.670.825
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.442.259	10.135.366
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	4.859.576.679
Trả trước cho người bán ngắn hạn	480.000.000	3.933.117.294
Viện Dầu khí Việt Nam	480.000.000	290.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	3.643.117.294
Phải thu ngắn hạn khác	244.092.693.815	244.456.770.048
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.358.287.672	4.903.863.014
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	-
Phải trả người bán ngắn hạn	6.243.580.571.631	3.410.207.148.055
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.246.105.466.237	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.960.942.561.950	583.144.806.880
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	26.105.681.542	1.668.864.297
Viện Dầu khí Việt Nam	6.832.822.909	5.685.812.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.654.279.721	1.332.823.807
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	663.100.160	1.614.308.657
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	618.665.062	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	482.994.050	862.639.470
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	175.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	219.560.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	454.403.426

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	818.241.386.047	862.802.077.963
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	817.886.725.680	837.891.075.893
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	354.660.367	24.911.002.070
Phải trả khác	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
Vay	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLĐK ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng 30.805.200 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Thời gian dự kiến thực hiện chuyển nhượng là trong quý 2 năm 2022.



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022